

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-PT

Ngày: 04 - 02 - 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự
cầm cố, thuê quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Luông

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Bà Võ Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Trần Vũ Tính - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự cầm cố, thuê quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 152/2019/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2020/QĐPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1973. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Lê Minh H, sinh năm: 1970. (Có mặt)

2.2. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm: 1971. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Lê Hữu S

3.2. Chị Trương Thị Bích T

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

Anh S, chị T có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Lê Minh H, bà Bùi Thị Đ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày: Vào ngày 29/5/2017 vợ chồng bà Đ, ông H có cổ cho bà 02 công đất ruộng với giá 30.000.000 đồng, việc cổ đất bà Đ, ông H có làm giấy tờ, thời hạn cổ là 01 năm, bà đã giao tiền đủ cho vợ chồng bà Đ, ông H. Sau khi cổ bà cho ông H, bà Đ thuê lại làm với giá 5.000.000 đồng/02 công/năm. Nhưng bà Đ, ông H chưa trả tiền thuê đất cho bà. Đến tháng 8/2017 bà Đ có đến hỏi thêm của bà số tiền 28.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 70.000đồng/1.000.000đồng/tháng. Bà Đ chưa đóng lãi cho bà, việc vay nợ bà Đ có làm biên nhận cho bà và bà đã giao biên nhận lại cho ông H. Đến ngày 20/9/2018 thì bà và ông H có cộng lại tổng số tiền nợ bao gồm tiền cổ đất và tiền vay là 58.000.000 đồng, giữa bà và ông H thỏa thuận cổ đất thêm 02 năm và yêu cầu ông H giao đất cho bà sử dụng. Ông H thống nhất và có viết tờ cổ đất cho bà. Lúc thỏa thuận thì bà Đ không có ở nhà, và ông H cũng không giao đất cho bà làm.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Minh H và bà Bùi Thị Đ phải trả cho bà số tiền cổ đất là 58.000.000 đồng và 5.000.000 đồng tiền thuê đất. Do phần đất hiện nay ông H, bà Đ đang sử dụng nên bà không yêu cầu xem xét phần đất đã cổ.

Tại văn bản ngày 25/12/2018, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa bị đơn bà Bùi Thị Đ trình bày:

Vào năm 2016 vợ chồng bà có hỏi vay của bà X số tiền 13.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 70.000đồng/1.000.000đồng/tháng, bà và ông H đã đóng lãi cho bà X được số tiền 24.000.000 đồng, việc vay tiền và đóng lãi không có làm biên nhận và cũng không có người làm chứng. Sau đó do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà không có khả năng đóng lãi nữa, đến năm 2017 thì bà X yêu cầu vợ chồng bà cổ đất để ngưng tiền lời phát sinh, tổng số tiền bà X tính cho vợ chồng bà vốn, lãi là 30.000.000 đồng, bà, ông H và bà X thỏa thuận là bà, ông H cổ 02 công đất cho bà X (do ông H đứng tên) với giá 30.000.000 đồng, thời hạn cổ 01 năm đến tháng 9/2018 bà và ông H sẽ chuộc lại đất. Tờ cổ đất ruộng năm 2017 do bà viết và ký tên, tên ông H do bà tự viết và ký nhưng ông H có biết việc này. Sau khi cổ đất bà X cho vợ chồng bà thuê lại để làm với giá 5.000.000đồng/02công/năm, bà và ông H đã trả tiền thuê đất cho bà X số tiền 5.000.000 đồng, nhưng không có biên nhận.

Đến năm 2018, bà đi làm ăn xa, bà X đến gặp chồng bà là ông H yêu cầu viết lại tờ cổ đất khác với tổng số tiền là 58.000.000 đồng, gia hạn cổ đất thêm 02 năm, việc ông H viết tờ cổ đất bà không biết, đến hạn chuộc đất bà gặp bà X xin chuộc lại với giá 30.000.000 đồng như cổ trước đây thì bà X không đồng ý bà mới biết. Thực tế bà và ông H không có nhận thêm 28.000.000 đồng, mà số tiền 28.000.000 đồng là bà X tính lãi phát sinh (vì trước đó bà X có kêu bà viết biên nhận số tiền 28.000.000 đồng là tiền vốn vay 13.000.000 đồng và lãi phát sinh nhưng bà viết mà không có ký, bà X giữ giấy bà không có giữ).

Nay bà X yêu cầu bà và ông H trả 58.000.000 đồng tiền cổ đất và 10.000.000 đồng tiền thuê đất, bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả 13.000.000 đồng tiền vốn mà trước đây bà đã nợ của bà X. Phần đất cổ cho bà X hiện nay bà và ông H đang canh tác nên bà không yêu cầu xem xét đất cổ.

Tại văn bản ngày 25/12/2018, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Minh H trình bày: Bà Đ là vợ ông, ông thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà Đ, đối với giấy cổ đất ngày 20/9/2018 do ông viết, và ký tên. Tuy nhiên việc viết tờ cổ đất vợ ông là bà Đ đi làm tại thành phố nên không biết. Do bà X đem giấy cổ đất 30.000.000 đồng trước đây và biên nhận 28.000.000 đồng mà bà Đ viết nhưng chưa ký tên lên Ban giám hiệu trường nơi ông giảng dạy để xem xét kỷ luật ông, vì vậy bắt buộc ông phải ghi giấy nhận nợ tổng cộng 58.000.000 đồng. Nhưng thực tế vợ chồng ông chỉ có vay của bà X số tiền 13.000.000 đồng, không có vay 28.000.000 đồng như bà X trình bày.

Nay bà X yêu cầu vợ chồng ông trả 58.000.000 đồng tiền cổ đất và 10.000.000 đồng tiền thuê đất, ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý trả 13.000.000 đồng tiền vốn mà trước đây ông và bà Đ đã vay nợ của bà X. Đất cổ cho bà X hiện nay vợ chồng ông đang canh tác nên không yêu cầu xem xét đất cổ. Ông thừa nhận việc bà Đ vợ ông lập tờ cổ đất ngày 29/5/2017 thì bà Đ có nói lại cho ông biết, còn chữ ký trong tờ cổ đất ngày 29/5/2017 không phải là của ông nhưng ông không yêu cầu giám định chữ ký.

Tại văn bản ngày 05/3/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Bích T trình bày: Chị là con của bà Nguyễn Thị X, vào năm 2017 chị có biết việc mẹ chị cổ đất của ông H, bà Đ, chị không có ký tên vào tờ cổ đất mà do bà X ký dùm, do bà X nghĩ con cái trong gia đình đứng tên để thừa kế sau này, tiền cổ đất là của bà X. Việc tranh chấp giữa bà X với ông H, bà Đ do bà X toàn quyền quyết định chị không có yêu cầu gì và xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại văn bản ngày 05/3/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hữu S trình bày: Anh là con của ông Lê Minh H và bà Bùi Thị Đ, việc tranh

chấp của mẹ anh và bà X anh không biết vì anh không có mặt tại địa phương, chữ viết và chữ ký trong Tờ cổ đất ruộng là do mẹ anh viết và ký dùm anh. Anh xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 152/2019/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X.

Tờ cổ đất lập ngày 29/5/2017 giữa bà Nguyễn Thị X với ông Lê Minh H, Bùi Thị Đ vô hiệu.

Buộc bị đơn ông Lê Minh H, bà Bùi Thị Đ có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị X số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Tờ cổ đất lập ngày 20/9/2018 giữa bà Nguyễn Thị X với ông Lê Minh H vô hiệu.

Buộc bị đơn ông Lê Minh H có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị X số tiền 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng).

Buộc bị đơn ông Lê Minh H, bà Bùi Thị Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền thuê đất 10.000.000 đồng (mười triệu đồng)

Kể từ ngày nguyên đơn bà Nguyễn Thị X có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019, bị đơn ông Lê Minh H kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X về việc buộc ông H trả số tiền thuê đất 10.000.000 đồng và 28.000.000 đồng tiền cổ đất lần sau.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019, bị đơn bà Bùi Thị Đ kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X về việc buộc bà Đ trả số tiền thuê đất 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng dân sự cầm cố, thuê quyền sử dụng đất” là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Lê Minh H, bà Bùi Thị Đ kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Minh H, bà Bùi Thị Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Vào ngày 29/5/2017 ông H, bà Đ có cố cho bà X 02 công đất ruộng với giá 30.000.000 đồng, thời hạn cố là 01 năm, việc cố đất có lập thành văn bản có chữ ký của ông H, bà Đ. Bà Đ thừa nhận có ký tên vào tờ cố đất ruộng, còn ông H không thừa nhận có ký tên vào tờ cố đất ruộng nhưng ông thừa nhận bà Đ có nói lại với ông việc bà Đ lập tờ cố đất cho bà X và ông cũng không có ý kiến phản đối về việc cố đất này.

Ông H, bà Đ thì cho rằng do ông bà có vay của bà X số tiền 13.000.000 đồng đã đóng lãi được 24.000.000 đồng, do ông bà không có khả năng tiếp tục đóng lãi nữa nên bà X yêu cầu ông bà làm tờ cố đất với giá 30.000.000 đồng để không phải tiếp tục đóng lãi nữa. Tuy nhiên, bà X không thừa nhận lời trình bày này của ông H, bà Đ và ông H, bà Đ cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc có vay của bà X số tiền 13.000.000 đồng và đã đóng lãi được 24.000.000 đồng nên lời trình bày này của ông H, bà Đ là không có căn cứ.

Mặc dù bà Đ thừa nhận có ký tên vào tờ cố đất ruộng và ông H cũng thừa nhận có biết việc bà Đ cố đất cho bà X, tuy nhiên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 167 của Luật đất đai năm 2013 thì “*Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này*”, không quy định cá nhân với cá nhân được cầm cố quyền sử dụng đất.

Do đó, giao dịch cầm cố đất giữa bà X và ông H, bà Đ không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự dẫn đến bị vô hiệu theo quy định tại Điều 122 của Bộ luật dân sự và hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu được giải quyết theo Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015 là không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt, quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập, các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã

nhận. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H và bà Đ phải trả cho bà X tiền cổ đất là 30.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với Giấy cổ đất lập ngày 20/9/2018: Bà Nguyễn Thị X trình bày sau khi cổ đất thì đến tháng 8/2017 bà Đ có vay của bà số tiền 28.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 70.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng, việc vay nợ bà Đ có làm biên nhận. Đến ngày 20/9/2018 bà X yêu cầu ông H lập lại tờ cổ đất khác với giá 58.000.000 đồng bao gồm 30.000.000 đồng của lần cổ đất lập ngày 29/5/2017 và 28.000.000 đồng bà Đ vay tháng 8/2017 và bà đã giao biên nhận bà Đ vay của bà 28.000.000 đồng cho ông H giữ, tuy nhiên bà Đ thì không thừa nhận có vay 28.000.000 đồng của bà X.

Qua xem xét tờ Giấy cổ đất lập ngày 20/9/2018 thì chỉ có ông H ký, bà Đ không có ký và bà X cũng thừa nhận điều này. Mặc dù bà Đ không thừa nhận việc có vay 28.000.000 đồng của bà X, nhưng bà thừa nhận là bà có viết biên nhận số tiền 28.000.000 đồng nhưng bà không có ký tên, đồng thời ông H cũng thừa nhận do bà X đưa cho ông tờ cổ đất ruộng lập ngày 29/5/2017 giữa bà X, bà Đ và biên nhận vay 28.000.000 đồng do bà Đ viết nhưng không có ký tên nên ông mới lập Giấy cổ đất ngày 20/9/2018 với số tiền cổ 58.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù bà X không cung cấp được biên nhận vay 28.000.000 đồng nhưng xét thấy việc ông H thừa nhận việc bà X có giao cho ông biên nhận 28.000.000 đồng nên ông lập Giấy cổ đất ngày 20/9/2018 với số tiền cổ 58.000.000 đồng xem như ông H đã thừa nhận việc bà Đ có vay của bà X 28.000.000 đồng và bà Đ cũng thừa nhận có viết biên nhận nên buộc ông H, bà Đ cùng liên đới có trách nhiệm trả số tiền 28.000.000 đồng cho bà X. Do giao dịch cầm cổ đất giữa bà X và ông H không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật dẫn đến bị vô hiệu. Do đó, ông H, bà Đ có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền 28.000.000 đồng.

[3.3] Về hiện trạng diện tích đất nhận cầm cổ: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà X và ông H, bà Đ đều xác định sau khi lập tờ cổ đất ruộng thì bà X cho ông H, bà Đ thuê đất lại để canh tác nên kể từ thời điểm cổ đất cho đến nay bà X không quản lý sử dụng đất mà giao lại cho ông H, bà Đ quản lý sử dụng nay bà X chỉ yêu cầu ông H, bà Đ trả tiền cổ đất, ngoài ra không yêu cầu gì khác. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không có tiến hành thẩm định tại chỗ nhưng do bà X chỉ yêu cầu ông H, bà Đ trả lại tiền cổ đất, không yêu cầu xử lý phần đất cổ nên không cần thiết phải xem xét thẩm định tại chỗ phần đất cổ nêu trên.

[3.4] Đối với số tiền thuê đất: Bà X, ông H và bà Đ đều thừa nhận sau khi lập tờ cổ đất ruộng cho bà X thì bà X cho ông H, bà Đ thuê lại mỗi năm

5.000.000 đồng. Bà X cho rằng từ khi thuê đất đến nay ông H, bà Đ chưa trả tiền thuê đất cho bà nên bà yêu cầu ông H, bà Đ có trách nhiệm trả tiền thuê đất cho bà với số tiền 10.000.000 đồng. Như đã phân tích ở phần trên thì 02 hợp đồng cổ đất lập ngày 29/5/2017 và ngày 20/9/2018 vô hiệu, hợp đồng cổ đất vô hiệu thì dẫn đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa bà X, ông H, bà Đ cũng vô hiệu. Do đó việc cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Đ, ông H có trách nhiệm trả cho bà X 10.000.000 đồng tiền thuê đất là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Hơn nữa, theo đơn khởi kiện ngày 20/11/2018 trong hồ sơ thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền thuê đất là 5.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả 10.000.000 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 227 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 117, 122, 131 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 167 của Luật đất đai năm 2013.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Minh H, bà Bùi Thị Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 152/2019/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X.

2. Tuyên bố “Tờ cổ đất ruộng” lập ngày 29/5/2017 giữa bà Nguyễn Thị X với ông Lê Minh H, bà Bùi Thị Đ vô hiệu.

Buộc bị đơn ông Lê Minh H, bà Bùi Thị Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

3. Tuyên bố “Giấy cổ đất” lập ngày 20/9/2018 giữa bà Nguyễn Thị X với ông Lê Minh H vô hiệu.

Buộc bị đơn ông Lê Minh H, bà Bùi Thị Đ có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị X số tiền 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn bà Nguyễn Thị X có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Minh H, bà Bùi Thị Đ trả 5.000.000 đồng tiền thuê đất.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.575.000 đồng (Một triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0019366 ngày 17/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Hậu Giang. Bà X được nhận lại số tiền 1.275.000 đồng (Một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) còn thừa.

Bị đơn ông Lê Minh H, bà Bùi Thị Đ phải chịu 2.900.000 đồng (Hai triệu chín trăm nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Ông Lê Minh H và bà Bùi Thị Đ mỗi người được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp lần lượt theo biên lai thu số 0000562 và biên lai thu số 0000561 ngày 09/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 04/02/2020.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TX. C;
- Chi cục THADS TX. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Luông